

VĂN BIA CHÙA THUYỀN TÔN

I. Chùa Thuyền Tôn và sư Liễu Quán



Chùa Thuyền Tôn.

1. Lược sử chùa Thuyền Tôn

Chùa Thuyền Tôn tên đầy đủ là 天台禪宗寺 *Thiên Thai Thiền Tông tự*, cũng gọi là *Thiên Thai nội tự* để phân biệt với *Thiên Thai ngoại tự* ở vùng núi Kim Long của sa di ni Như Đức Pháp Thành húy Nguyễn Ngọc Duệ.⁽¹⁾ Chùa tọa lạc trên một ngọn đồi thấp ở ấp Ngũ Tây làng An Cựu (nay thuộc phường An Tây, thành phố Huế). Như tên gọi của nó, chùa nằm trong khu vực núi Thiên Thai xưa thuộc sơn phận xã Dương Xuân, một nơi rất hẻo lánh, có thể nói là “thâm sơn cùng cốc”. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: “*Núi Thiên Thai ở phía tây bắc huyện Hương Thủy, hình thế cao vút. Phía tây trông ra cánh đồng bằng, cạnh núi có chùa gọi là chùa Thiên Thai nội, ngọn núi vòng quanh châu ôm vào chùa. Phong cảnh tuyệt đẹp*”.⁽²⁾

Chùa Thuyền Tôn là một tổ đình quan trọng thuộc dòng Lâm Tế do ngài Thiệt Diệu Liễu Quán khai sơn trong khoảng 1712-1722 dưới hình thức một thảo am, sau khi được hòa thượng Minh Hoàng Tử Dung truyền tâm ấn và bắt đầu chiêu tập đệ tử. Chùa được trùng tu lần đầu năm 1746 vào đời trú trì Tế Hiệp Hải Điện với sự ngoại hộ của Chương thái giám cư sĩ Mai Văn Hoan.⁽³⁾ Trong lần trùng tu này, chùa được mở rộng, kang trang, đúc thêm quả đại hồng chung nặng 855 cân, lạc khoản đề năm Cảnh Hưng 8 (1747), tô tượng. Chúa Nguyễn Phúc Khoát ban

biên hiệu 敕賜天台禪宗寺 *Sắc tứ Thiên Thai Thiền Tông tự*. Bảo tháp tôn trí kim cốt của Tổ Liễu Quán cũng được nâng cấp; nhân nhà sư Trung Quốc Thiện Kế mới sang chơi, ông Hoan xin bài văn khắc bia; đây là tư liệu duy nhất về tiểu sử của Tổ. Trong thời gian quân Trịnh chiếm đóng Phú Xuân (1775-1786), chùa bị hư hỏng. Năm 1776, sư Tế Mẫn Chánh Đồng sửa lợp lại các mái, rồi Đại Huệ Chiếu Nhiên kế thế trú trì cố gắng bảo quản ít nhiều. Sau đó, chùa bị tàn phá do chủ trương của nhà Tây Sơn, quả đại hồng chung bị đưa lên Văn Miếu Long Hồ (theo *Hàm Long sơn chí tục biên* của Như Như đạo nhân). Năm 1793, sau khi Nguyễn Quang Toản lên ngôi, lệnh phá chùa hạch sãi được bãi bỏ, một nữ thí chủ gọi là Đốc Hữu phát nguyện dựng một ngôi nhà tranh cho thiện tín hội họp, đến năm 1799, chùa cũng được “Hoàng đệ Thái tể” tức Nguyễn Quang Thùy (1773-1802)⁽⁴⁾ trùng tu; nhưng đến khi Nguyễn Phúc Ánh khôi phục Phú Xuân thì chỉ còn quả đại hồng chung “Cảnh Hưng bát niên”, triều đình thu cất vào kho. Năm 1803, sư Đạo Tâm tái kiến, suren gỗ, lợp ngói rồi xin lại quả chuông ấy đem về treo. Nguyễn Du, tác giả *Truyện Kiều*, đã từng làm một bài thơ nhắc đến nó, bài 望天台寺 *Vọng Thiên Thai tự* (Trông chùa Thiên Thai):

天台山在帝城東	可憐白髮供勞役
隔一條江似不通	不與青山相始終
古寺秋埋黃葉裏	記得年前曾一到
先朝僧老白雲中	景興猶掛舊時鐘

*Thiên Thai sơn tại đế thành đông,
Cách nhất điều giang tự bất thông.
Cổ tự thu mai hoàng diệp lý,
Tiên triều tăng lão bạch vân trung.
Khả liên bạch phát cung lao dịch,
Bất dĩ thanh sơn tương thủy chung.
Ký đắc niên tiền tăng nhất đáo,
Cảnh Hưng do quải cự thì chung.*

Tạm dịch:

Thiên Thai núi ở đế thành đông,
Khó tới vì ngăn một dải sông.
Thu vắng chùa xưa vàng lá đỏ,
Sãi già triều trước trắng mây lòng.
Thương thay tóc bạc còn lao nhọc,
Hẹn với non xanh chưa mãn nông.

Chợt nhớ năm xưa từng đến viếng,
Cảnh Hưng treo đó quả chuông đồng.

Cùng năm 1803, chùa cũng dâng biểu xin lại “tam bảo điền thổ” tại hai huyện Hương Trà, Phú Vang cộng hơn 70 mẫu. (Trước đó vào năm 1751, chùa được cấp tự điền ở xã Triều Sơn). Năm 1807-1809, hai bà công chúa⁽⁵⁾ và một số quan lại ngoại hộ trùng tu, làm lại chính điện, tiền đường. Thời gian từ đó đến nay còn thêm vài đợt sửa chữa nhỏ như năm 1886 (sư Hải Nhuận), 1899 (sư Tâm Thiền làm hậu điện), 1940 (sư Trừng Thủy Giác Nhiên cải kiến xi măng cốt sắt)...

2. Vị khai sơn Thiệt Diệu Liễu Quán

Phật giáo xứ Huế phần lớn thuộc phái Lâm Tế, do các nhà sư Trung Quốc sang “khai sơn” truyền thành dòng, như Nguyên Thiều, Minh Hoàng, Giác Phong, Từ Lâm... nhưng khi đến hòa thượng Thiệt Diệu Liễu Quán “đắc pháp”, thì dần dần chuyển qua Việt Nam, thành dòng thiền Liễu Quán mà chùa Thuyền Tôn là một tổ đình kỳ cựu. Thời bấy giờ, cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII, Phật giáo xứ Đàng Trong đang lâm vào tình thế “khủng hoảng”, bắt nguồn từ chế độ, chính sách của chúa Nguyễn. Hòa thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán đã chỉ rõ: *“Trong nước, trăm thứ thợ đều do quân nhơn làm. Mỗi năm, vào khoảng tháng Ba, tháng Tư, quân nhơn đi ra các làng, bắt dân từ 16 tuổi trở lên, những người thân thể cường tráng, đóng gông lại bằng một cái gông tre hình như cái thang nhưng hẹp hơn, để giải về phủ sung quân; vào quân đội rồi, mỗi người bắt chuyên học một nghề, kẻ phân phái đi theo các chiến thuyền để luyện tập; có chiến tranh đem ra đánh giặc, lúc vô sự ở theo Vương phủ làm xâu; tuổi chưa đến 60, chẳng được về làng cùng cha mẹ vợ con đoàn tụ; hàng năm thân thích đem áo quần vật thực đến thăm mà thôi. Vì có ấy, những dân còn lại ở nhà, toàn gầy yếu tàn tật, chẳng có mấy người mạnh mẽ. Cha mẹ sợ con phải đi lính, vừa lớn lên tức cho vào chùa làm sãi, hầu mong trốn tránh việc quan; do đó, bọn khoác áo nhà chùa rất đông, Phật pháp trở nên hỗn loạn, chẳng những tôn phái không ai hỏi đến, mà các việc luật, luận cũng xếp xó bỏ qua, đến nỗi những kẻ mũ ni áo tràng mà nét xấu tật hủ còn quá bọn dân quê ngoài làng mạc. Cho đến những hạng trí thức tự xưng làm thầy người, cũng không cứu vãn được tệ phong, luống phụ lòng kính tin của quốc dân và chúa thượng”*.⁽⁶⁾

Sư Thạch Liêm chắc chắn nói không sai. Trừ một số vị đạo cao đức trọng chân chính tu hành, còn phần lớn tăng đồ chỉ biết tụng kinh lễ bái, chạy theo mê tín dị đoan của quần chúng, phục vụ những việc đàn chay, bùa chú, phù phép như đạo gia cốt cầu phúc, cầu tài cho gia chủ để “kiếm ăn”. May sao giữa lúc chông chênh ấy bỗng xuất hiện một vị Bồ tát vực đỡ chiếc xe Đại thừa đi lên con đường chánh pháp: thiền sư Liễu Quán. Tư liệu về hòa thượng Liễu Quán hiện chỉ còn

duy nhất một tấm bia khắc bài văn do nhà sư Trung Quốc Thiện Kế soạn năm 1748, gắn vào la thành ngôi tháp mộ ở thôn Ngũ Tây nằm phía trên Nghĩa trang liệt sĩ thành phố khoảng 1km, gần khu vực Chín Hầm. Sư nguyên gốc tại xã Bạc Mã, huyện Đồng Xuân, phủ Phú Yên, con nhà họ Lê, không rõ thế danh, pháp húy Thiết Diệu, pháp hiệu Liễu Quán, sinh giờ Thìn ngày 18 tháng Mười Một năm Đinh Mùi (01/01/1668). Lên sáu mẹ mất, liền muốn lánh đời; cha đem ngay đến chùa Hội Tông lấy hòa thượng Tế Viên làm thầy. Qua bảy năm, hòa thượng tịch, sư ra Thuận Hóa theo học với Giác Phong lão tổ.⁽⁷⁾ Đến năm Tân Mùi (1691), sư vào tuổi trưởng thành xuống tóc, trở về quê “lo nấu cháo gánh củ nuôi cha”. Dần dà bốn năm, cha mất. Năm Ất Hợi (1695), sư lại ra Thuận Hóa, thụ giới Sa Di với Thạch Liêm hòa thượng trong một đại giới đàn tại chùa Thiền Lâm. Năm Đinh Sửu (1697), sư thụ giới Cụ Túc với Từ Lâm lão hòa thượng. Năm Kỷ Mão (1699), sư đi tham cứu khắp rừng thiền, chịu sống đạm bạc để tu học, thường nghĩ ngợi “*Nếu có pháp nào là bậc nhất, ta quyết bỏ cả thân mệnh theo pháp đó tu hành*”. Thời gian này, có thể sư dựng thảo am Viên Thông để an trú tu thiền.⁽⁸⁾ Rồi nghe thiền lâm bảo nhau rằng hòa thượng Minh Hoàng Tử Dung dạy người ta niệm Phật tham thiền vào hạng giỏi nhất, năm Nhâm Ngọ (1702), sư sang Long Sơn (tức Hàm Long Sơn) yết kiến hòa thượng Tử Dung ở chùa Ấn Tông (tiền thân của Từ Đàm) xin thụ giáo. Hòa thượng khiến suy ngẫm câu: “*Vạn pháp quy nhất, nhất quy hà xứ?*” (Muôn pháp về một, một về nơi đâu?).

Sư về quê, ngày đêm nghĩ ngợi, suốt tám, chín năm mà chẳng đạt được một chút gì. Một hôm, nhân đọc sách *Truyền đăng lục*, đến câu “*Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ*” (chỉ vật truyền tâm, chỗ mà người ngoại cuộc không hiểu được), sư chợt tỉnh ngộ, nhưng vì núi sông xa cách, chưa thể trình ngộ được. Mùa xuân năm Mậu Tý (1708), sư có dịp ra Thuận Hóa, đến ngay Long Sơn, đem hết công phu của mình trình bày với hòa thượng Tử Dung. Hòa thượng nghe xong, nói: “*Huyền nhai tát thủ, tự khẳng thừa đương; tuyệt hậu tái tổ, khi quân bất đắc. Tác ma sinh đạo?*” (Buông tay núi thẳm, có thể không rơi; chết đi sống lại, sao được dối người. Người nói gì?). Sư chỉ vỗ tay cười lớn. Hòa thượng bảo: “*Chưa phải*”. Sư nói: “*Quả cân vốn là sắt*”. Hòa thượng bảo: “*Chưa phải*”. Hôm sau, hòa thượng bảo: “*Công án hôm qua chưa xong*”. Sư nói: “*Tảo tri đăng thị hỏa, phạn thực dĩ đa thì*” (Sớm biết đèn là lửa, cơm chín đã lâu rồi). Hòa thượng rất khen ngợi, nhưng chưa ấn khả. Lần này, có thể sư vào núi sâu hơn dựng một thảo am mới để tạm trú và tu tập thiền định, sau thành tổ đình Thiên Thai Thiền Tông tự.

Đến mùa hè năm Nhâm Thìn (1712), sư lại ra Thuận đô, gặp thời an cư kiết hạ tại chùa Thiền Lâm, hòa thượng Tử Dung đến nhắc bảo tăng chúng. Sư trình kệ “*Tám Phật*” (Dục Phật kệ, không rõ như thế nào). Hòa thượng hỏi: “*Tổ tổ tương truyền, Phật Phật thụ thụ. Vị thẩm truyền thụ cá thậm ma?*” (Các tổ truyền cho

nhau, các Phật trao nhận với nhau. Không biết họ truyền nhận cái gì?). Sư đáp: *“Thạch duẩn trửu điều trường nhất trọng, quy mao phát tử trọng tam cân”* (Mãng trên đá vượn dài một trọng; sợi lông rùa nặng đủ ba cân). Hòa thượng lại nói: *“Cao cao sơn thượng hành thuyền, thâm thâm hải để tẩu mã. Hựu tác ma sinh?”* (Trên núi cao ngất thuyền đi, ngoài khơi sâu thẳm ngựa chạy. Ngươi bảo sao?). Sư đáp: *“Chiết giác nê ngư triệt dạ hồng, một huyền cầm tử tận nhật đàn”* (Trâu đất gãy sừng rồng suốt đêm, cây đàn không dây gãy suốt ngày). Hòa thượng rất vừa lòng ẩn khả cho.⁽⁹⁾ Đó quả thực là một cuộc đối thoại thiền thú vị! Rồi sư trở về quê.

Năm Nhâm Dần (1722), sư lại đến Thuận đô, ở tại tổ đình, tức chùa Thiên Thai Thiền Tông. Các năm Quý Sửu, Giáp Dần, Ất Mão (1733, 1734, 1735), thể theo lời xin của các vị hộ pháp, tể quan, cư sĩ và đệ tử, sư lần lượt mở bốn đại giới đàn; năm Canh Thân (1740) làm lễ Long Hoa phóng giới,⁽¹⁰⁾ rồi lại về tổ đình. Võ Vương (Nguyễn Phúc Khoát) ngưỡng mộ đạo vị của sư, xuống chiếu vời vào cung. Vì sư vốn cao thượng, chỉ ở suối rừng, nên tạ chiếu không đến. Mùa xuân năm Nhâm Tuất (1742), lại mở giới đàn tại chùa Viên Thông. Cuối thu se mình, về người vẫn như không đau ốm gì cả. Đến khoảng tháng Mười, sư bảo môn nhân: *“Ta sắp về đây. Trần duyên đã dứt rồi”*. Tăng chúng hầu hạ nghe nói, sứt sùi rơi lệ, sư bảo: *“Các người buồn khóc ai vậy? Các Phật ra đời còn chứng niết bàn. Ta nay đến và đi đều rõ ràng, về tất có chỗ. Các người không được buồn khóc”*. Đến tháng Mười Một, sư ngồi ngay ngắn, kéo bút viết bài kệ:

七十餘年世界中
空空色色亦融通
今朝願滿還家裡
何必奔忙問祖宗

*Thất thập dư niên thế giới trung,
Không không sắc sắc diệc dung thông.
Kim triều nguyện mãn hoàn gia lý,
Hà tất bồn mang vấn tổ tông.*

Tạm dịch:

Cuộc đời hơn bảy chục năm ròng,
Sắc sắc không không cũng nhẹ vòng.
Mãn nguyện mai ngày về chốn cũ,
Hỏi gì tông tổ luống long đong.

Đến ngày 22 tháng Mười Một năm ấy (18/12/1742), sư thị tịch sau khi căn dặn môn đồ: *“Sau khi ta đi, bọn các người nên nghĩ đến cõi vô thường thoáng chốc*

mà chăm chỉ học đạo. Chớ quên lời ta. Các người hãy cố gắng nhé!”. Tổ có 49 đệ tử trực tiếp (hàng chữ “Tế”), còn tín đồ cư sĩ quy y thì không kể xiết, ngay cả trong hàng quan liêu, quý tộc. Chúa nghe tin, sắc ban bi ký khen ngợi đạo hạnh của sư, cho thụ là Chính Giác Viên Ngộ hòa thượng. Ngày 19 tháng Hai năm Quý Hợi (14/3/1743) nhập tháp. Sư là tổ của Thiền tông Việt Nam xứ Đàng Trong.⁽¹¹⁾

II. Những bài văn bia tại chùa Thuyền Tôn

Chùa Thuyền Tôn hiện có hai tấm bia chính, tấm bia tại tháp mộ ngài Liễu Quán (Vô Lượng tháp, kèm hai bia phụ trùng tu thời Gia Long) và tấm bia tại tháp mộ ngài Giác Nhiên.

1. Bài văn bia tháp Vô Lượng

1.1. Bia chính

Dịch nghĩa:

Bài ghi bia và minh hòa thượng Liễu Quán, đời thứ ba mươi lăm dòng Lâm Tế chính tông, được sắc ban thụ là Chính Giác Viên Ngộ hòa thượng

Ôi! Trong đạo ta, điều gì lớn nhất? Sinh mà không phải ra từ cội chết là đến, chết mà không vào cội chết là đi.⁽¹²⁾ Nên người xưa nằm hang ở tổ, bỏ ngũ quân ăn, không tiếc thân mạng, đều vì sống chết là việc lớn đấy thôi. Ở thời buổi giáo suy pháp mất ngày nay, đó lại càng là việc lớn, mà có được người như hòa thượng Liễu Quán thì thật hiếm hoi vậy. Sư nguyên gốc tại xã Bạc Mã, huyện Đồng Xuân, phủ Phú An,⁽¹³⁾ con nhà họ Lê, pháp danh Thiết Diệu,⁽¹⁴⁾ tự Liễu Quán, đi tu từ bé, thiên tư cao rộng, khí vũ tốt vời. Lên sáu mẹ mất, đã muốn lánh đời, cha đem ngay đến chùa Hội Tông, lễ hòa thượng Tế Viên làm thầy. Qua bảy năm, hòa thượng về tây. Bảy giờ, sư ra Thuận Hóa theo học với Giác Phong lão tổ.⁽¹⁵⁾ Đến năm Tân Mùi [1691], sư vào tuổi trưởng thành xuống tóc, trở về quê lo nấu cháo gánh củi nuôi cha. Dần dà bốn năm, cha mất. Năm Ất Hợi [1695], sư lại ra Thuận Hóa, thụ giới Sa Di với hòa thượng Trường Thọ Thạch Liêm. Năm Đinh Sửu [1697], sư thụ giới Cụ Túc với Từ Lâm lão hòa thượng.⁽¹⁶⁾ Năm Kỷ Mão [1699], sư đi tham cứu khắp rừng thiền, chịu sống đạm bạc, lòng thường nghĩ: “Nếu có pháp nào là bậc nhất, ta quyết bỏ cả thân mạng theo pháp đó tu hành”. Nghe các nơi chùa chiền bảo nhau rằng: “Hòa thượng Tử Dung dạy người ta niệm Phật tham thiền vào hạng giỏi nhất”. Năm Nhâm Ngọ [1702], sư đến Long Sơn yết kiến hòa thượng Tử Dung xin học phép tham thiền. Hòa thượng khiến suy nghĩ câu: “Muôn pháp về một, một về nơi đâu?”. Sư ngày đêm nghĩ ngợi, suốt tám chín năm trời mà chẳng đạt được chút gì, trong lòng lấy làm hổ thẹn... Một hôm, nhân đọc sách *Truyền đăng lục*,⁽¹⁷⁾ đến câu: “Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ”, sư chợt tỉnh ngộ, nhưng vì biển núi xa cách,⁽¹⁸⁾ không thể trình ngộ được...



Khu tháp mộ ngài Liều Quán, vị Tổ của Thiền Tông Việt Nam, tại phường An Tây, thành phố Huế. Di tích mang đầy đủ các giá trị văn hóa - lịch sử, rất xứng đáng được lập hồ sơ cấp bằng công nhận di tích quốc gia.



Đến mùa xuân năm Mậu Tý [1708], sư mới ra Long Sơn xin hòa thượng chứng minh, đem hết công phu của mình nhất nhất trình bày, đến câu: “Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ”, hòa thượng nói: “Buông tay núi thẳm, có thể không rơi; chết đi sống lại, sao được đối người. Người nói sao?”. Sư vỗ tay, ha hả cười lớn. Hòa thượng nói: “Chưa phải”. Sư rằng: “Quả cân vốn là sắt”. Hòa thượng nói: “Chưa phải”. Hôm sau, hòa thượng bảo: “Bữa qua, công án chưa xong. Hãy nói lại”. Sư bèn đáp: “Nếu biết đèn là lửa, cơm chín đã lâu rồi”. Hòa thượng vô cùng khen ngợi. Mùa hè năm Nhâm Thìn [1712], hòa thượng Tử Dung đến rộng nâng trình độ cho cả viện,⁽¹⁹⁾ sư liền trình kệ “Tắm Phật”. Hòa thượng nói: “Các Tổ truyền cho nhau, các Phật trao nhận với nhau. Chẳng biết họ truyền nhận cái gì?”. Sư đáp: “Măng trên đá vươn dài một trượng, sợi lông rùa nặng đủ ba cân”. Hòa thượng lại nói: “Trên núi cao ngắt thuyền đi, ngoài khơi sâu thả ngựa chạy. Người bảo sao?”. Sư đáp: “Trâu đất gãy sừng rồng suốt đêm, cây đàn không dây gãy suốt ngày”. Mỗi mỗi đều khớp, vào chùa xin chứng. Hòa thượng lấy làm vui sướng, bèn ấn khả cho. Sư gặp việc, lấy trí mà biện luận, hộp nắp hợp nhau, nước sữa cùng hòa, cơ duyên rất nhiều không chép hết được.

Năm Nhâm Dần [1722], sư đến Thuận Hóa, ở tại tổ đình.⁽²⁰⁾ Những năm Quý Sửu, Giáp Dần, Ất Mão [1733, 1734, 1735], thể theo lời xin của các vị hộ pháp, tể quan, cư sĩ và đệ tử, sư lần lượt mở bốn đại giới đàn. Năm Canh Thân [1740], sư làm lễ Long Hoa phóng giới,⁽²¹⁾ rồi lại về tổ đình. Vị đương kim thánh quân⁽²²⁾ chuộng đức mến Phật, ngưỡng mộ đạo vị của sư, xuống chiếu vời vào cung. Nhưng sư vốn cao thượng, chí ở suối rừng, nên tạ chiếu không đến. Mùa xuân năm Nhâm Tuất [1742], sư lại mở giới đàn tại chùa Viên Thông. Cuối thu se mình, về người vẫn như không đau ốm gì cả. Đến khoảng tháng Mười, sư bảo môn nhân: “Ta sắp

về đây. Trần duyên đã dứt rồi!”. Những kẻ hầu hạ đều sụt sùi rơi lệ. Sư nói: “Các người buồn khóc ai vậy? Các Phật ra đời còn chứng niết bàn. Ta nay đến và đi đều rõ ràng, về tất có chỗ. Các người không được buồn khóc”. Đến tháng Mười Một, sư tịch. Trước đó mấy ngày, sư ngồi ngay ngắn, kéo bút viết kệ từ giã cõi đời. Kệ rằng:

Cuộc đời hơn bảy chục năm ròng,
Sắc sắc không không cũng nhẹ vòng.
Mãn nguyện mai ngày về chốn cũ,
Hỏi gì tông tổ luống long đong!

Những câu cuối cùng ấy của vị sư già muốn nói điều gì? “Vội vội! Nguy nga! Chối chang! Rục rờ! Ngày xưa người ấy tới, sớm nay người ấy đi, hãy hỏi việc tới và đi ra sao? Trời xanh trong lặng trắng thu tỏ, nghìn cõi sa bà lộ cả thân. Sau khi ta đi, bọn các người nên nghĩ đến cõi vô thường thoáng chốc mà chăm học đạo. Chớ quên lời ta! Các người hãy cố gắng nhé!”. Kịp đến ngày 22 [tháng Mười Một năm Nhâm Tuất, Dương lịch ngày 18/12/1742], dùng trà sớm nói chuyện và làm lễ xong, sư hỏi: “Nay là giờ gì?”. Môn nhân thưa: “Dạ, giờ Mùi ạ”. Sư bèn lặng lẽ mà đi... Chúa nghe tin, sắc ban bi ký,⁽²³⁾ khen ngợi đạo hạnh của sư, cho thụ là Chính Giác Viên Ngộ hòa thượng. Sư sinh giờ Thìn ngày 18 tháng Mười Một năm Đinh Mùi [01/01/1668], xuân thu trái bảy mươi sáu tuổi, năm bốn mươi ba tuổi được truyền y bát, thuyết pháp giúp đời ba mươi bốn năm; có bốn mươi chín người kế thừa, còn hạng đệ tử được truyền đạo thì đến hàng nghìn hàng vạn không kể xiết. Ngày 19 tháng Hai năm Quý Hợi [14/3/1743] nhập tháp. Tháp dựng tại núi An Cựu, huyện Hương Trà.

Kể tôi, nhân lúc đi chơi miền Nam, nghe sư đạo phong cao cả, đức hạnh cải hóa nước này, cứu độ được vô số người, giác ngộ cái tâm Phật tử, dứt bỏ cái mạng nhà tu, việc làm cùng ý nghĩ chân thật, ai nấy đều khâm phục. Đáng tiếc là Kể tôi không kịp được gặp gỡ! Nay, môn nhân và đồ đệ của sư nghĩ rằng ngôi tháp tạo dựng đã xong, thì nên theo đó mà làm bài ghi. Biết Kể tôi là người trong môn phái hẳn thấu rõ chuyện trong môn phái, nên đặc biệt đến xin bài minh khắc vào bia đá. Kể tôi then mình bút mực thô sơ, dăm đầu gánh vác; nhưng do chỗ thân thiết trong pháp môn, khó nổi chối từ. Lại nữa, bởi kính trọng phong cách thanh cao trong sạch của sư, nếu không vì môn phái mà mở mang pháp hóa thì đời sau không biết lấy gì mà noi theo được. Ôi! Lấy mắt tục mà xem thì có cái sắc tướng sống chết, đến đi, lấy mắt đạo mà xem thì không phải vậy. Sư tuy đã tịch, vào cõi niết bàn, ở cái chỗ bất sinh bất diệt, nhưng điều đáng tán dương là lúc sinh tiền đã có nhiều công lao to lớn, tự nó không thể mai một. Cái thể gian tướng của sư đã vào cõi Đạo, e rằng cái nhân duyên chưa ai thấu rõ, cho nên tôi soạn bài văn này cũng như người mù vẽ voi, chỉ biết được một mối mà thôi vậy. Minh rằng:

Hồ Đà⁽²⁴⁾ bát ngát, dài thẳm nguồn sông.
 Rạng ngời đèn tuệ, sáng tỏ đạo tông.
 Cháu con vô số, như voi như rồng.
 Bảo sơn cao ngất, kỳ diệu vượt tông.
 Tổ lâu trí biện, sâu sắc cơ phong.
 Thâu quyền tạo hóa, phong thái ngửa trông.
 Thiên Thai dựa núi, tháp vút tầng không.
 Pháp thân tỏ rõ, muôn tượng chập chồng.

Ngày tháng Tư năm Cảnh Hưng thứ chín [1748].⁽²⁵⁾

Pháp diệt Thiện Kế ở chùa Tang Liên, huyện Ôn Lăng, tỉnh Phúc Kiến, nước Trung Hoa, kính soạn.

1.2. Bia ghi việc trùng tu năm 1815

- Bia thứ nhất

Dịch nghĩa:

Bài minh và bài ghi trùng tu tháp Vô Lượng

Các môn đệ chùa Thiên Tông núi Thiên Thai kính vâng: Đức tổ rạng ngời, nhà thiền tỏa sáng. Nay thấy bảo tháp lão hòa thượng đã trải qua hư hỏng, bèn chung sức sửa chữa. Công việc xong xuôi, cùng nhau đặt lễ mừng. Làm bài chúc tụng rằng:

Đề dẫu Song Lâm⁽²⁶⁾ đó,
 Về tây một chiếc hài.
 Chẳng sinh nên chẳng chết,
 Không phải cũng không sai.
 Đèn tuệ luôn soi sáng,
 Nhà thiền vắng bóng ai.
 Đạo vàng từ mở lối,
 Lâm Tế chảy dòng dài.

Ngày tốt tháng Năm năm Gia Long thứ 14 [1815].⁽²⁷⁾

Nhóm đệ tử cùng dựng bia.

- Bia thứ hai

Dịch nghĩa:

Ôi! Con người sinh ra ở giữa đất trời, nhờ tiếp nhận Càn thủy Khôn nguyên mà thành chất. Đạo truyền rộng qua miền Đông thổ, bởi khuyên răn điều thiện



Bia ghi hành trạng sư Liễu Quán (giữa) khắc năm 1748, hai bên là bia phụ khắc trong đợt trùng tu năm 1815.

để nuôi tâm. Vậy nên: làm lành thì vui lắm, mới hay nhân quả ấy không sai; cho hết thì được nhiều, nên tỉnh mộng trần mà chẳng lẫn. Lòng tốt nguyện lành, có thuyền từ thì qua bến; một niềm tin chắc, theo đuốc tuệ hắt lên cao. Nhân đó làm bài thơ cổ để khắc ghi mãi mãi.

Thế giới ba nghìn hạt thóc mang,
Vườn Kỳ non Thử rộng thênh thang.
Duyên lành vun đắp tràn vô lượng,
Quả phúc tròn đầy tới lạc bang.
Đuốc tuệ đêm mờ soi lối rõ,
Thuyền từ biển khổ cứu người sang.
Mới xây tháp báu nghìn năm để,
Mỗi thiện chan hòa nếp thọ Khang.

Cần Thận hầu, pháp danh Tánh Giác, cùng vợ là Lê Thị Cách, pháp danh Tánh Thông, Đặng Thị Phú, pháp danh Tánh Chân, xin dốc lòng thành, cúng dường tiền của, chứa phúc lưu thơm. Vậy làm bài văn và bài minh này.

Dựng bia ngày tốt tháng Năm năm Ất Hợi [1815].

2. Bài bia tháp mộ sư Giác Nhiên

Dịch nghĩa:

Bài bia và bài minh ngài Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất

Ôi! Đạo dựng Tây thiên, pháp truyền Đông thổ. Gốc vào cõi Bắc, nhánh mọc trời Nam. Nước ta, kể từ Khương Tăng Hội⁽²⁸⁾ mở đầu nguồn phạm, tiếp theo Tỳ Ny Đa⁽²⁹⁾ lập được dòng thiền, đến nay đã hơn một nghìn tám trăm năm. Đời sau nối đời trước, tâm nọ nhận tâm kia, không còn biết bao nhiêu mà kể nữa! Ở thời đại bây giờ, sư⁽³⁰⁾ cũng là một người trong số đó vậy. Sư người xã Ái Tử, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, họ Võ, cha tên Văn Xứng, mẹ họ Trần, nhà nhiều đời thờ Phật. Sư sinh ngày mùng 7 tháng Giêng năm Mậu Dần, Dương lịch 1878,⁽³¹⁾ bẩm tính hiền lành, tuệ căn sâu sắc; mười tám tuổi, đồng chân vào đạo, thờ ngài Tâm Tịnh chùa Từ Hiếu làm thầy. Sau hai năm xuống tóc, thụ Sa Di giới, pháp danh



Tháp mộ hòa thượng Giác Nhiên trong khuôn viên
tổ đình Thuyền Tôn.



Trùng Thủy, tự Chí Thâm, nổi đời thứ bốn mươi hai dòng Lâm Tế và đời thứ tám phái Liễu Quán. Từ đó về sau, sư theo hầu thầy, dựng am tranh tu tập, tức nay là chùa Tây Thiên vậy. Năm hai mươi tám tuổi, sư lễ hòa thượng Vĩnh Gia chùa Phước Lâm ở Quảng Nam xin thụ đại giới [tức Cụ Túc giới], rồi cùng pháp huynh là hòa thượng Giác Tiên dựng am tranh Trúc Lâm để tu thiền, tức chùa Trúc Lâm ngày nay. Tiếp đó, sư đắc pháp đại sư hiệu Giác Nhiên, kệ rằng:

Giác tính sẵn thiên nhiên,
Sắc không chẳng hiện tiền.
Thông dong ngoài cõi thế,
Cần mẫn vốn trong thiền.

Năm 1910, đại lão hòa thượng Tâm Tịnh viên tịch.⁽³²⁾ Sau khi ma chay xong, sư đến hòa thượng Tuệ Pháp chùa Thiên Hưng xin theo học, lại nghiên cứu thêm, đạo hạnh sáng tỏ, riêng nổi tiếng về thiền luật. Năm Kỷ Mùi triều Khải Định [1919], sư được sắc trú trì chùa công Thánh Duyên, ít lâu thăng tăng cang chùa ấy. Năm 1929, Hội Sơn môn Tăng già mời sư làm trú trì chùa Thuyền Tôn, trải hai lần mở mang ngôi chùa rộng đẹp. Nhưng gặp thời xuống dốc, đạo pháp suy vi, lòng người lìa tan. Năm 1932, sư cùng các hòa thượng như Phước Tuệ, Giác Tiên, Tịnh Hạnh, Tâm Minh... sáng lập Hội An Nam Phật học,⁽³³⁾ kiêm chức chứng đại đạo sư, rồi giúp đỡ bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám xuất bản tạp chí *Viên âm*, hết sức cố gắng chấn hưng Phật giáo, dựng lại nền văn hiến, nổi tiếng một thời. Sau hai năm, sư cùng cư sĩ Tâm Minh lập Phật học đường Tây Thiên, kính mời hòa thượng Phước Tuệ chùa Thập Tháp ở Bình Định làm giảng sư để rèn luyện hàng hậu bối, chuẩn bị lực lượng cho tương lai, còn sư thì làm giám đốc.⁽³⁴⁾ Năm sau, sư vào Đà

Năng, lập Hội Phật học ở tỉnh ấy. Năm 1956, sư làm Viện trưởng Viện Phật học Trung Phần tại Nha Trang và làm hòa thượng Đàn đầu tại giới đàn của viện. Suốt thời kỳ ấy, sư đã sáu lần làm Đàn đầu hòa thượng và hai lần làm Yết ma a đồ lê, người thụ giới kẻ có hàng nghìn hàng vạn, trong số đó, người nổi tiếng cũng không ít. Năm 1958, sư sung chức Hội trưởng Hội Phật học Trung Phần, trải qua bốn năm, việc Phật hưng thịnh, bọn xấu xa phải răn sợ.

Năm 1963, vào ngày lễ Phật Đản Quý Mão, gặp lúc triều Ngô chuyên quyền thi hành chính sách hà khắc, bắt hạ cờ Phật giáo, tăng ni bị bức hại; Phật tử đồng loạt vùng lên. Sư cùng các trưởng lão không nề tuổi già sức yếu, chống gây lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Cuối cùng, Phật giáo được yên ổn tu hành. Nhân đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập, sư sung vào Viện Tăng thống, làm đại biểu đặc biệt thành viên của Hội đồng Giáo phẩm Trưởng lão Trung ương. Sư bên trong giữ lòng khoan hòa trong sáng, bên ngoài tỏ đức thân ái thực thà. Năm 1970, sư lại làm hòa thượng Đàn đầu tại giới đàn Vĩnh Gia. Đến khi hòa thượng Thích Tịnh Khiết, vị Tăng thống đời thứ nhất, viên tịch xuân Quý Sửu, năm 1973, toàn thể tăng chúng trong Giáo hội cử sư làm Tăng thống đời thứ hai. Bấy giờ, chiến sự vô cùng khốc liệt, nên mới nhận chức, sư tiếp tục đem hết sức mình vận động hòa bình, công bố thông điệp “Hòa hợp hòa giải dân tộc”. Sau khi đất nước được giải phóng [1975], sư hướng dẫn tăng đồ Phật giáo tu tập theo phép lợi mình lợi người, cùng toàn dân đại đoàn kết để nước mạnh dân giàu, thực hiện ý chí thanh quy của ngài Bách Trượng. Chẳng ngờ giờ Dần ngày mùng 6 tháng Giêng năm Kỷ Mùi, 1979,⁽³⁵⁾ sư không đau ốm gì, tập hợp tăng chúng dặn dò, thanh thân thị tịch, hưởng thọ một trăm linh hai tuổi, hành đạo bảy mươi tư năm. Toàn thể Giáo hội cảm mến sư công cao, ngửa nhờ sư đức lớn, cùng nhau đóng góp xây dựng mộ phần để cất giữ tâm thân trăm năm sống chết mà muôn đời sau còn có nơi chiêm ngưỡng. Việc xong, bảo tôi làm bài văn ghi trên bia. Tôi tự nghĩ mình tài hèn, khó đương việc lớn ấy, nhưng hơn bốn mươi năm có cái tình gắn bó vừa thầy trò, vừa bè bạn, cũng khó chối từ. Tôi bèn gượng sưu tầm lịch sử và những điều nghe thấy ai cũng biết, làm thành bản chép sự thật như trên. Ôi! Trong đời sống của sư, ý chí và hành động vững vàng, công lao và đức độ to lớn, biết nhiều nói ít, nghiêm trang và hiền hậu đối với mọi người, cơ thiền màu nhiệm, sức đạo cao sâu, thật là chiếc thuyền to trong bể pháp, gốc cây lớn giữa rừng thiền, há dám nói liều ư! Bèn chép lại bài tán của thiền sư Bích Phong⁽³⁶⁾ mới đây thêm vào làm bài tụng thay cho bài minh rằng:

Lớn lao thay!

Quạt mát gió xuân, thấm lành mưa hạ.

Vành vành trăng thu, thông đông tươi lá.

Chẳng tới chẳng lui, lan tràn mọi ngả.

Không tiếng không mùi, tan vào bụi cả.
 Đồng chân theo Phật, phúc trí tu cầu.
 Tinh thần giác ngộ, thầy dạy trò sâu.
 Khoác y cầm bát, cứu giúp toàn châu.
 Bàn kinh trao kệ, thông suốt đạo màu.
 Ngày chúc tăng cang, mọi người trông ngóng.
 Hòa thượng thừa nào, giới châu ban rộng.
 Phật giáo Việt Nam, nổi làm Tăng thống.
 Đạo lớn rõ ràng, thiêng liêng kính trọng.
 Cõi trần xong việc, về chốn vô dư.
 Môn đồ cầu nguyện, còn mãi tháp sư.

Nam vô Đại lão hòa thượng đời thứ bốn mươi hai dòng Lâm Tế, trú trì tổ đình Thuyền Tôn trùng hưng, sung Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất húi Trùng Thủy, hiệu Giác Nhiên.

Phật lịch năm 2522. Dương lịch năm 1979. Âm lịch xuân Kỷ Mùi.

Viện trưởng Viện Hóa Đạo, hậu học Thích Trí Thủ⁽³⁷⁾ kính soạn.

Môn đồ và quần chúng trong Giáo hội kính dựng bia.

CHÚ THÍCH

- (1) Bà này không rõ thân trạng, nhưng theo mộ chí đề ở tháp là vợ của một người thuộc hoàng tộc thời chúa Nguyễn: 顯靈依夫公族掌奇睿算夫人開造天台寺應沙彌尼号如德諱法誠之塔 *Hiển linh y phu công tộc Chưởng cơ Duệ Toán phu nhân, khai tạo Thiên Thai tự, ứng sa di ni hiệu Như Đức, húi Pháp Thành chi tháp* (theo đó, chồng bà là ông Chưởng cơ họ Nguyễn Phúc).
- (2) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Thừa Thiên phủ, bản dịch: Viện Sử học, Nxb Khoa học, Hà Nội, quyển 2, tr. 112.
- (3) Mai Văn Hoan (1689-1755) người xã An Xá, huyện Duy Xuyên, phủ Thăng Hoa, xứ Quảng Nam, vào hầu phủ chúa (thời Nguyễn Phúc Chu) từ năm 10 tuổi, đến năm 1725 làm Thái giám chánh đội trưởng, năm 1738 thăng Chưởng thái giám kiêm cai đội, tước Đoàn Tái hầu. Ông quy y với hòa thượng Liễu Quán, pháp danh Tế Ý, được thụ chức làm cư sĩ. Vì thế, năm 1747, ông trùng tu chùa Thuyền Tôn. Ông bắt đầu nhuốm bệnh năm 1754, mất ngày mùng 2 tháng Năm năm Ất Hợi (28/6/1755). Bia mộ được dựng năm Cảnh Hưng 19 (1758).
- (4) Nguyễn Quang Thùy lớn tuổi hơn Nguyễn Quang Toàn, lại văn võ toàn tài và có khí phách hơn, nhưng là con bà Phạm Thị Liên, thuộc dòng thứ nên không được lập làm thái tử để kế vị. Thật ra, ta không thể biết được trong số 20 người con của vua Quang Trung, nhiều người không rõ mẹ là ai trong số ít nhất 6 bà, được biết đến là: Phạm Thị Liên (cùng mẹ khác cha với Bùi Đắc Tuyên, anh em với Phạm Công Hưng, sinh khoảng năm 1759, mất năm 1791, được phong Chính cung hoàng hậu, có thể là mẹ của Quang Thùy, Quang Bàn), Bùi Thị Nhạn (con của Bùi Đắc Tuyên, chắc là mẹ của Quang Toàn, Quang Thiệu, Quang Khánh và hai hoàng nữ; tự sát năm 1802), Lê Ngọc Hân (con vua Lê Hiển Tông, sinh năm 1770,

- mất năm 1799, được phong Bắc cung hoàng hậu, mẹ của Nguyễn Quang Đức và hoàng nữ Ngọc Bảo). Không rõ sau kiếp nạn diệt vong, có hoàng tử, hoàng nữ nào trốn thoát không. Bùi Đắc Tuyên nắm quyền lớn, tước đến Đức quốc công, bởi vì ông vừa là quốc trưởng của vua tiền triều, vừa là quốc cứu của vua đương triều. Phạm Công Hưng chỉ là quốc cứu của vua tiền triều nên phải chịu dưới quyền.
- (5) Hai bà không để lại tên. Ông Hà Xuân Liêm ngờ một trong hai bà là Nguyễn Thị Ngọc Duệ, nhưng bà Ngọc Duệ là dân bách tính, lấy chồng hoàng tộc. Vua Gia Long có 18 công chúa, không ai tên Ngọc Duệ.
 - (6) Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại kỷ sự*, bản dịch: Viện Đại học Huế, Huế, tr. 43.
 - (7) Giác Phong lão tổ: theo *Hàm Long sơn chí*, Giác Phong thuộc đời thứ 31 dòng Tào Động chính tông, húy Pháp Hàm, hiệu Giác Phong, khai sơn chùa Báo Quốc ở Hàm Long Sơn, tịch ngày 22 tháng Chạp năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (17/01/1715). Sư là người Trung Quốc, đến Thuận Hóa khoảng nửa cuối thế kỷ XVII, từng tu ở chùa Quốc Ân với sư Nguyên Thiều. Hiện nhà chùa còn lưu giữ bản văn do hai ngài đứng tên xin miễn thuế đất.
 - (8) Hà Xuân Liêm cho rằng: “Sau khi giới đàn viên mãn [1695], có thể ngài đã tìm một cái cốc gần Thiền Lâm viện để ở, và chính lúc này ngài mới đến chân núi Hòn Mô (Ngự Bình hiện nay) và gặp cái am tranh tại đó. Và chính trong lúc tầm sư học đạo này, ngài Liễu Quán đã lập an trú thiền thất tại am tranh vốn đã có từ xưa ở chân núi Ngự Bình. Như thế sơ kỳ của chùa Viên Thông ở vào niên đại Ất Hợi (1695) vậy” (*Những chùa tháp Phật giáo Huế*, sđd, tr. 203-204). Vì không có một tư liệu nào khác, nên chúng ta cứ tạm nhận như vậy. Đó là nơi sư Liễu Quán tu tập cho đến khi xin thụ giáo với hòa thượng Tử Dung. Về sau, không biết từ bao giờ, có lẽ đầu thế kỷ XVIII, chùa được chúa Nguyễn Phúc Chu tái kiến “cột sắt kéo đồng” và cho biển hiệu “Viên Thông tự”. Nhưng ngài không thường trú tại đây, mà vào sâu trong rừng, dựng chùa mới là Thiền Thai Thiền Tông, giao lại chùa Viên Thông cho đệ tử Tế Phổ Trí Thông, tức Viên Tri hòa thượng quản lý.
 - (9) Yếu chỉ của thiền Lâm Tế là đồn ngộ (Nhật: satori). Không kể lâu hay mau, khi vị thiền sư lĩnh hội công án đến tốt cùng, hoát nhiên ngộ đạo. Vị thiền sư ngộ đạo sẽ biểu lộ bằng một hành động mà thế nhân thấy rất kỳ quặc, khác thường, hoặc làm một bài kệ để trình tỏ. Thấy đệ tử đạt, thiền tổ liền ấn chứng, người ta còn gọi là “ấn khả”, và chính vị thiền sư được ấn khả đó là tổ kế thế của tổ trước (Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 147).
 - (10) Long Hoa phóng giới cũng là một đại giới đàn. Long Hoa là một loài cây thân gỗ lớn ở Ấn Độ (tiếng Phạn: *puspanaga*). Sách *Pháp uyển châu lâm*: “Khi đức Di Lặc thành Phật, ngài ngồi ở dưới gốc cây Long Hoa, cánh hoa như đầu rồng, nên gọi là Long Hoa. Có sách còn cho rằng giống cây này mọc ở dưới long cung, nên gọi là Long Hoa” (*TĐP HHV*, tr. 668). Lại theo Phật điển, khi Bồ tát Di Lặc ra đời ở cõi này, ngài ngồi ở dưới gốc cây Long Hoa nơi vườn Hoa Lâm mà mở pháp hội, phổ độ cho cõi trời và cõi người, gọi là hội Long Hoa. Những vị ở trung thế cũng hóa thành thân rồng, rồi nhập thiền định để đợi hội Long Hoa. Sách *Kinh Sở tuế thi ký* nói vào ngày mùng 8 tháng Tư, các chùa thiết trai đàn lấy nước ngũ hương tắm Phật, tổ chức hội Long Hoa, tượng trưng cho việc đức Di Lặc hạ sinh” (*TĐP HHV*, tr. 668).
 - (11) Biệt xuất bài kệ truyền thừa: *Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trùng, Tâm Nguyên Quảng Nhuận, Đức Bồn Từ Phong, Giới Định Phước Huệ, Thể Dụng Viên Thông...*
 - (12) Câu này không thể chú thích, với sự hiểu biết nông cạn, tôi xin tạm nêu ra một kiến giải sau đây, xin các bậc cao minh chỉ giáo. Thông thường, con người có sống có chết, câu hỏi con

người từ đâu sinh ra và chết thì về đâu từng ám ảnh nhân loại hàng trăm, hàng nghìn năm. Nhà Phật cho đó là cái vòng luân hồi luân chuyển, và quan niệm con người có nhiều kiếp, do nhân quả tạo nên, tùy theo mức độ tội nghiệp nặng nhẹ của kiếp trước mà thác sinh làm người hay làm súc vật ở kiếp này. Như thế là con người sinh ra từ cõi chết, rồi lại trở về cõi chết, cho nên gọi là sinh tử. Tuy nhiên, chư Phật thì không thế, như Phật Thích Ca giáng sinh từ cõi trời Đâu Suất, Phật A Di Đà giáng sinh từ cõi trời Cực Lạc, và khi nhập diệt thì lại trở về đấy, cho nên gọi là lai khứ (đến và đi). Con người muốn thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử như thế thì phải tu hành để tạo nghiệp tốt. Còn nếu không tu hành, lại còn phạm tội nghiệp nặng nề thì khi về cõi chết, tức địa ngục, có thể bị đày làm quỷ đói (ngã quỷ) mãi mãi, chỉ có sức Phật mới giải thoát được cho họ.

- (13) Phủ Phú An: nay là Phú Yên. Hán văn trước sau vẫn viết chữ AN, nhưng không rõ vì sao đọc thành YÊN, kể cả các địa danh ở Bắc.
- (14) Thiệt Diệu: “Thiệt” theo chính âm thì phải đọc “thực” hay “thật”, nhưng đọc “thiệt” có lẽ vì kiêng húy của ai đó (thời Gia Long, vợ của hoàng tử Đảm là Hồ Thị Hoa, được vua Gia Long cho đổi tên “Thực” là trái cây, vì “bông không bằng trái”). Phật giáo Huế cạy nhờ hoàng tộc rất nhiều, nên tuân thủ lệ kỵ húy rất chặt chẽ, ngoài “thực” đọc “thiệt”, còn có “chân” đọc “chơn”, “tính” đọc “tánh”, “sinh” đọc “sanh”, “tùng” đọc “tòng”... Nhưng chữ Hán thì vẫn giữ nguyên dạng.
- (15) Giác Phong lão tổ: xem chú 7 ở trên.
- (16) Từ Lâm lão hòa thượng: Sư từ Trung Quốc sang Thuận Hóa vào khoảng nửa cuối thế kỷ XVII, không rõ thuộc dòng thiền nào, khai sơn chùa Từ Lâm, nay ở trên sườn đồi phía đông dốc Nam Giao (đường Điện Biên Phủ), phường Thủy Xuân, thành phố Huế. Sư tịch khoảng năm 1699. Sau đó, chùa đổi phước và điều tàn; đến cuối thế kỷ XVIII, sư Tế Ngữ Chánh Đồng trùng kiến, gọi là Từ Lâm tự, nhưng rồi cũng không tránh khỏi bị phá hủy vào thời Tây Sơn. Năm 1812, sư Đạo Thành trùng kiến. Năm 1865, bà hội chủ Lệnh phi Nguyễn thị (có lẽ là Nguyễn Thị Cẩm, con gái của Nguyễn Đình Tân) cùng một số Phật tử trùng tu. Chùa lại đổi phước lần thứ ba. Năm Khải Định 6 (1921), bà Thanh Thiên Trương Thị Thiệu và công tử Hồng Khẳng phòng Tùng Thiện Vương trùng tu làm nơi ở và thờ Phật như một chùa tự; sau đó lại bỏ hoang. Cuối thập niên 80, sư Thích Huệ Phước về phát gai góc, dọn dẹp vườn tược và trùng tu sáng sửa đền hoàng, mở ra một cảnh chùa đẹp để cho đến nay.
- (17) *Truyền đăng lục*: tên sách, do sa môn Đạo Ngạn soạn vào thời Tống Chân Tông, năm Cảnh Đức 1 (1004), ghi chép hệ thống pháp mạch từ đức Thích Ca trở xuống và lời thuyết pháp của chư tổ.
- (18) Như vậy là sau khi nhận công án của hòa thượng Từ Dung, sư trở về quê (Phú Yên), không rõ an trú tại chùa nào. Cho đến lúc này, chưa thấy sư kết lập một chùa, am nào tại Thuận Hóa.
- (19) Chỗ này, nguyên văn: “Sư lai quảng tiến toàn viện”, trong *Việt Nam Phật giáo sử lược*, hòa thượng Thích Mật Thể xem “Quảng” là địa danh, tức xứ Quảng Nam, “Toàn Viện” là tên một cuộc lễ, và dịch: “Hòa thượng đến Quảng Nam làm lễ Toàn Viện”, lại đánh dấu hỏi tồn nghi. Đã không biết Toàn Viện là lễ gì, thì do đâu mà xác định đó là một cuộc lễ? Chi bằng cứ xem đây là những từ thông thường. Theo chúng tôi, “viện” đây là “Thiền Lâm viện”, tức chùa Thiền Lâm nổi tiếng trong thời gian ấy, đã được chúa Nguyễn Phúc Chu tặng kiến thành một cơ sở lớn để phục vụ cho các lễ truyền giới của sư Thạch Liêm, sau đó chỉ tháo dỡ một kiến trúc đưa lên chùa Thiên Mụ, cho nên sơn môn toàn xứ Thuận Hóa có thể tập trung tại đây để an cư kiết hạ.

- [illegible]

- (34) Đào tạo tăng tài là việc tối quan trọng, được Phật học hội quan tâm hàng đầu. Năm 1934, Lê Đình Thám san định một chương trình gồm hai cấp: Tiểu học (5 năm, tốt nghiệp thụ Sa Di giới) và Đại học (cũng 5 năm, tốt nghiệp thụ Cụ Túc giới, cũng gọi là Tỳ Kheo giới); đến năm 1944 đổi làm ba cấp, mỗi cấp hai năm, Sơ đẳng, Trung đẳng, Cao đẳng, lớp tham cứu cuối cùng 5 năm. Năm 1935, hội mở được một lớp Trung học tại chùa Tường Vân do sư Tịnh Khiết làm giám đốc, và một lớp Đại học tại chùa Trúc Lâm do sư Giác Tiên làm giám đốc; phụ trách giảng dạy chính có thiền sư Phước Tuệ và cư sĩ Tâm Minh... Sau đó, các lớp lần lượt dời về chùa Tây Thiên (1937), Linh Quang (1944), Báo Quốc (1946). Phật học đường hồi ấy đã đào tạo được nhiều người có thực tài như các sư Thiện Hòa, Thiện Hoa, Thiện Siêu, Thiện Minh, Trí Quang, Trí Tịnh, Trí Thủ, Đôn Hậu, Mật Hiển, Mật Nguyên, Mật Thể... Năm 1944, Lê Đình Thám lên xã Lưu Bảo trùng tu chùa Kim Sơn (tức chùa cổ Bảo Sơn), tổ chức một Đại tụng lâm, dung nạp được hàng trăm học tăng. Nhưng khi Nhật đảo chính Pháp (9/3/1945), Đại tụng lâm phải tự đóng cửa, sư Thiện Hoa đề xướng và di cư học tăng vào Nam Bộ, rồi Cách mạng tháng Tám bùng nổ, tiếp theo Pháp tái chiếm Việt Nam, phần nhiều học tăng tham gia kháng chiến; Lê Đình Thám cũng theo gia đình rời Huế vào Quảng Nam. Việc đào tạo tăng tài cũng như phong trào chấn hưng tạm thời gián đoạn.
- (35) Đối chiếu đầy đủ là ngày 02/02/1979.
- (36) Thiền sư Bích Phong: trú trì chùa Quy Thiện, được sắc phong trú trì chùa Thánh Duyên, có tập thơ để lại.
- (37) Thích Trí Thủ: xem văn bia chùa Ba La Mật.

PHỤ LỤC

1. Bài văn bia tháp Vô Lượng

1.1. Bia chính

Nguyên văn:

敕賜臨濟正宗第三十五世了觀和尚謚正覺圓悟和尚碑銘

夫吾教中爲一大事何也生不出死關來死不入死關去是以古人岩居巢處廢寢忘餐不惜身命皆爲死生事大耳當今之世教衰法末能爲大事者固有如了觀和尚者實希矣師原籍在富安府同春縣泊馬社黎氏子法名實耀字了觀童真入道天姿高邁氣宇超群六歲母喪即欲出塵父即送詣會宗寺禮際圓和尚爲師經七載和尚西歸時趨順都禮覺峰老祖至辛未年薙染甫歲歸鄉鬻薪供父荏苒四載父即謝世乙亥再詣順都禮長壽石老和尚受沙彌戒丁丑年禮慈林老和尚圓具足界己卯遍參叢社甘受淡薄心常思惟何法最爲第一我決捨身命依法修行聞諸方禪和云子融和尚善教人念佛參禪第一壬午往龍山參子融和尚向來參禪和尚令參萬法歸一一歸何處日夜參究至八九年一無所得心甚慚惶一日因看傳燈錄至指物傳心人不曾處忽然悟入因海隔山遙呈悟弗能至戊子春方往龍山求和尚證明將所素功夫遂一呈證至指物傳心人不曾處和尚云懸崖撒手自肯承當絕後再甦欺君不得作么生道看師撫掌呵呵大笑尚云未在我師云杵錘原是鐵尚云未在次日尚云昨者工案未完再道著師云早知燈是火飯熟已多時尚大稱贊壬辰夏和尚來廣進全院師呈浴佛偈尚舉云祖祖相傳佛佛授受未審傳受個甚么師云石筍抽條長一丈歸毛拂子重三斤尚復舉云高高山上行船深深海底走馬又作么生師云折角泥牛徹夜吼沒絃琴子盡日彈一一拈出入室求證和尚著完大悅深許印可師臨機智辨函蓋相合水乳相投機緣甚多不錄壬寅年師來順都住祖庭癸丑甲寅乙卯應諸護法宰官居士及縉素等歷開四大戒壇庚申進龍華放戒復回祖庭當今聖君重德爲法心殷嚮師道味詔敕入宮緣師高上志在林泉謝詔免傳壬戌年重開戒壇於圓通寺秋末示染微疾狀似無病至十月間謂門人曰吾將歸矣世緣已盡侍從諸人悉皆涕泣師曰汝等悲泣阿誰諸佛出世猶示涅槃吾今來去分明歸必有所汝等不合悲泣至十一月於示寂數日之前端坐索筆書偈辭

世偈云七十餘年世界中空空色色亦融通今朝願滿還家裡何必奔忙問祖宗雖然如是老僧最後句作么生道巍巍堂堂燁燁煌煌昔日這個來今朝這個去要問來去若何湛湛碧天秋月皎大千沙界露全身吾去後汝等當思無常迅速勤學般若毋忽吾言各宜勉之及二十二日黎明茶話行禮悉問曰今何時乎門人對曰未時也奄然而逝奏聞敕賜碑記獎師道行諡正覺圓悟和尚師生丁未年十一月十八日辰時春秋七十有六四十三傳衣說法利生三十四載嗣法四十九人緇素得道利者不計千萬癸亥年二月十九日入塔塔建在香茶縣安舊山天邨之南也繼值南巡聞師道風高峻行化是邦度人無數契佛祖心斷衲子命行解真實遮通共欽惜乎不及見耳茲諸門人及薙徒等念塔既造記應隨立知繼是個中人必諳個中事所以特來徵銘立石繼愧筆墨荒疏安敢承任但忝在法門中毅故難辭兼欽風有素若不為其闡揚法化則後世無述焉噫以世抵目之則有生滅去來之相若以道眼視之則不然師雖寂滅已證涅槃之城處不生不滅之所焉用贊為因師生前有許多鴻功偉績自不可埋沒其世間相以入道因緣恐未得其詳即所撰次譬如盲人邈象只知一端而已銘曰

滄沱衍派源深流長
慧燈續焰祖道重光
兒孫無數如象如龍
寶山突出異目超宗
無礙智辨痛快機鋒
化權既斂熟照高峰
天台之麓卒杜無縫
法身獨露萬象之中

景興九年四月日

中華福省溫陵桑蓮寺法姪善繼和南撰

Phiên âm:

Sắc tứ Lâm Tế chính tông đệ tam thập ngũ thế

Liễu Quán hòa thượng thụ Chính Giác Viên Ngộ hòa thượng bi minh

Phù! Ngô giáo trung vi nhất đại sự, hà dã? Sinh bất xuất tử quyết lai, tử bất nhập tử quyết khứ. Thị dĩ cổ nhân nham cư sào xử, phé tẩm vong xan, bất tích thân mệnh, giai vị sinh tử sự đại nhĩ! Đương kim chi thế, giáo suy pháp mạt năng vi đại sự giả cổ như Liễu Quán hòa thượng giả thực hy hĩ. Sư nguyên tịch tại Phú An phủ, Đồng Xuân huyện, Bạc Mã xã, Lê thị tử, pháp danh Thiết Diệu, tự Liễu Quán, đồng chân nhập đạo, thiên tư cao mại, khí vũ siêu quần. Lục tuế mẫu tang, tức dục xuất trần, phụ tức tổng nghê Hội Tông tự lễ Tế Viên hòa thượng vi sư. Kinh thất tải, hòa thượng tây quy. Thì xu Thuận đô, lễ Giác Phong lão tổ. Chí Tân Mùi niên, thế nhiệm phủ tuế, quy hương chúc tân cung phụ. Nhẫm nhiệm tứ tải, phụ tức tạ thế. Ất Hợi, tái nghê Thuận đô, lễ Trường Thọ Thạch lão hòa thượng thụ Sa Di giới. Đinh Sửu niên, lễ Từ Lâm lão hòa thượng viên Cụ Túc giới. Kỷ Mão, biến tham tùng xã, cam thụ đàm bạc, tâm thường tư duy: “Hà pháp tối vi đệ nhất, ngã quyết xả thân mệnh y pháp tu hành”. Văn chư phương thiên hòa vân: “Tử Dung hòa thượng thiện giáo nhân niệm Phật tham thiền đệ nhất”. Nhâm Ngọ, vãng Long Sơn tham Tử Dung hòa thượng hướng cầu tham thiền. Hòa thượng linh tham: “Vạn pháp quy nhất, nhất quy hà xứ?”.

Nhật dạ tham cứu, chí bát cửu niên nhất vô sở đắc, tâm thậm tâm hoàng. Nhất nhật, nhân khán Truyền đăng lục, chí “Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ”, hốt nhiên ngộ nhập; nhân hải cách sơn dao, trình ngộ phát năng. Chí Mậu Tý xuân, phương vãng Long Sơn cầu hòa thượng

chứng minh, tương sở tổ công phu trực nhất trình chứng. Chí “Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ”, hòa thượng vân: “Huyền nhai tát thủ, tự khẳng thừa đương; tuyệt hậu tái tổ, khi quân bất đắc. Tác ma sinh đạo?”. Trước sư phủ chưởng, ha ha đại tiếu. Thượng vân: “Vị tại”. Sư vân: “Bình chùy nguyên thị thiết”. Thượng vân: “Vị tại”. Khử nhật, thượng vân: “Tạc giả, công án vị hoàn. Tái đạo!”. Trước sư vân: “Tảo tri đẳng thị hỏa, phạn thực dĩ đa thì”. Thượng đại xưng tán. Nhân Thìn hạ, hòa thượng lai quảng tiến toàn viện. Sư trình Dục Phật kệ. Thượng cử vân: “Tổ tổ tương truyền, Phật Phật thụ thụ. Vị phẩm truyền thụ cá thậm ma?”. Sư vân: “Thạch duẩn trừu điều trường nhất trọng, quy mao phát tử trọng tam cân”. Thượng phục cử vân: “Cao cao sơn thượng hành thuyền, thâm thâm hải để tẩu mã. Hựu tác ma sinh?”. Sư vân: “Chiết giác nê ngưu triệt dạ hồng, một huyền cầm tử tận nhật đàn”. Nhất nhất niệm xuất, nhập thất cầu chứng. Hòa thượng trước hoàn đại duyệt, thâm hứa ẩn khả. Sư lâm cơ trí biện, hàm cái tương hợp, thủy nhũ tương đầu, cơ duyên thậm đa bất lục.

Nhâm Dần niên, sư lai Thuận đô, trú tổ đình. Quý Sửu, Giáp Dần, Ất Mão, ứng chư hộ pháp, tể quan, cư sĩ cập tri tổ đẳng thỉnh lịch khai tứ đại giới đàn. Canh Thân, tiến Long Hoa phóng giới, phục hồi tổ đình. Đương kim thánh quân trọng đức vi pháp, tâm ân hướng sư đạo vị, chiếu sắc nhập cung. Duyên sư cao thượng, chí tại lâm tuyền, tạ chiếu miễn phó. Nhân Tuất niên, trùng khai giới đàn ư Viên Thông tự. Thu mật thị nhiễm vi tật, trạng tự vô bệnh. Chí thập nguyệt gian, vị môn nhân viết: “Ngô tương quy hỷ. Thế duyên dĩ tận”. Thị tụng chư nhân tất giai thể khắp. Sư viết: “Nhữ đẳng bi khắp a thù? Chư Phật xuất thế do thị niết bàn, ngô kim lai khứ phân minh, quy tất hữu sở. Nhữ đẳng bất hợp bi khắp”. Chí thập nhất nguyệt ư thị tịch sở nhật chi tiền, đoan tọa sách bút thư kệ từ thế. Kệ vân:

Thất thập dư niên thế giới trung,
Không không sắc sắc diệt dung thông.
Kim triều nguyện mãn hoàn gia lý,
Hà tất bốn mang vấn tổ tông.

Tuy nhiên, như thị lão tăng tối hậu cú tác ma sinh đạo? “Nguy nguy! Đường đường! Vỹ Vỹ! Hoàng hoàng! Tích nhật giá cá lai, kim triều giá cá khứ. Yếu vấn lai khứ sự nhược hà? Trăm trăm bích thiên thu nguyệt kiêu, đại thiên sa giới lộ toàn thân. Ngô khứ hậu, nhữ đẳng đương tư vô thường, tán tốc cần học bát nhã, vô hốt ngô ngôn. Các nghi miễn chi”. Cập nhị thập nhị nhật, lê minh, trà thoại, hành lễ tất, vấn viết: “Kim hà thì hồ?”. Môn nhân đối viết: “Mùi thì dã”. Yêm nhiên nhi thế. Tấu văn, sắc tứ bi ký, tưởng sư đạo hạnh, thụ Chính Giác Viên Ngộ hòa thượng. Sư sinh Đinh Mùi niên thập nhất nguyệt thập bát nhật, Thìn thì; xuân thu thất thập hữu lục, tứ thập tam truyền y, thuyết pháp lợi sinh tam thập tứ tải; tự pháp tứ thập cửu nhân, tri tổ đắc đạo lợi giả bất kể thiên vạn. Quý Hợi niên nhị nguyệt thập cửu nhật nhập tháp. Tháp kiến tại Hương Trà huyện An Cựu sơn, Thiên Thai chi nam dã.

Kế trị Nam tuần, văn sư đạo phong cao tuấn, hạnh hóa thị bang, độ nhân vô số, khế Phật tổ tâm, đoạn nạp tử mạng, hạnh giải chân thật, già di cộng khâm, tích hồ bất cập kiến nhĩ! Tư chư môn nhân cập thế đồ đẳng niệm tháp ký tạo, ký ưng tùy lập; tri Kế thị cá trung nhân tất am cá trung sự, sở dĩ đặc lai trưng minh lập thạch. Kế quý bút mặc hoang sơ, an cảm thừa nhiệm; dẫn thiểm tại pháp môn trung nghị cổ nan từ, kiêm khâm phong hữu tổ, nhược bất vi kỳ viễn dương pháp hóa, tắc hậu thế vô thuật yên. Y! Dĩ thế để mục chi, tắc hữu sinh diệt khứ lai chi tướng; nhược dĩ đạo nhân thị chi, tắc bất nhiên. Sư tuy tịch diệt, dĩ chứng niết bàn chi thành, xử bất sinh bất diệt chi sở yên. Dụng tán vị nhân sư sinh tiền hữu hứa đa hồng công vĩ tích tự bất khả mai

một. Kỳ thể gian tướng dĩ nhập đạo, nhân duyên khủng vị đắc kỳ tường, tức sở soạn thứ, thí như mạnh nhân mặc tượng, chỉ tri nhất đoạn nhi dĩ. Minh viết:

Hồ Đà diễn phái, nguyên thâm lưu trường.
 Tuệ đăng tục diệm, Tổ đạo trùng quang.
 Nhi tôn vô số, như tượng như long.
 Bảo sơn đột xuất, dị mục siêu tông.
 Vô ngại trí biện, thống khoái cơ phong.
 Hóa quyền ký liễu, thực chiếu cao phong.
 Thiên Thai chi lộ, tốt đổ vô phùng.
 Pháp thân độc lộ, vạn tượng chi trung.

Cảnh Hưng cửu niên tứ nguyệt nhật.

Trung Hoa Phúc tỉnh Ôn Lăng Tang Liên tự pháp diệt Thiện Kế hòa nam soạn.

1.2. Bia ghi việc trùng tu năm 1815

- *Bia thứ nhất*

Nguyên văn:

重修無量塔記銘

天台山禪宗寺宗門眾等恭奉祖德垂光禪堂遠照茲見寶塔老和尚已經頽弊協力重修事已落成眾同燕賀祝頌曰

雙林留出足	慧燈長存焰
隻履顯西歸	丈室無容儀
不生總不滅	豈辭開象教
無是亦無非	臨濟法嗣垂

嘉隆十四年仲夏月吉日

弟子等奉立

Phiên âm:

Trùng tu Vô Lượng tháp ký minh

Thiên Thai sơn Thiên Tông tự tông môn chúng đẳng cung phụng: Tổ đức thù quang, thiền đường viễn chiếu. Tự kiến bảo tháp lão hòa thượng(*) dĩ kinh đời tệ, hiệp lực cùng tu, sự dĩ lạc thành, chúng đồng yển hạ. Chúc tụng viết:

Song Lâm lưu xuất túc,	Tuệ đăng trường tồn diệm,
Chích lý hiển tây quy.	Trượng thất vô dung nghi.
Bất sinh tổng bất diệt,	Khởi từ khai tượng giáo,
Vô thị diệt vô phi.	Lâm Tế pháp tự thù.

Gia Long thập tứ niên trọng hạ nguyệt cát nhật.

Đệ tử đẳng phụng lập.

* Bảo tháp lão hòa thượng: đây là cách viết mang đậm dấu ấn văn Nôm dân gian rất thịnh hành đương thời. Theo ngữ pháp Hán thì phải viết “Lão hòa thượng bảo tháp” hay “Lão hòa thượng chi bảo tháp”.

- Bia thứ hai**Nguyên văn:**

夫人生兩間稟乾坤元而成質教流東土勸眾人做善以存心是故為善最樂良知因果以無差捨施完多夢醒塵寰之不錯善願良心有慈航而必渡信誠一念憑慈燭以超升因賦古風以為銘誌

世界三千一粟藏	廣照迷途憑慧燭
祈園鶯嶺活茫茫	濟離苦海仗慈航
善緣崇豈施無量	重新寶塔千秋跡
福果圓成適樂邦	信善咸歸慶會堂

朱門貴爵士信人等

茲施主欽差屬內掌正管奇圖家謹慎侯黃文謹法名性覺同緣黎氏格法名性聰鄧氏富法名性真善願良心資財信供積慶流芳是為銘記

天運乙亥年仲夏月穀日立石

Phiên âm:

Phù! Nhân sinh lưỡng gian, bẩm Càn thủy Khôn nguyên nhi thành chất; giáo lưu Đông thổ, khuyến chúng nhân tố thiện dĩ tồn tâm. Thị cố vi thiện tối lạc, lương tri nhân quả dĩ vô sai; xả thí hoàn đa, mộng tỉnh trần hoàn chi bất thổ. Thiện nguyện lương tâm, hữu từ hàng nhi tất độ; tín thành nhất niệm, bằng từ chúc dĩ siêu thăng. Nhân phú cổ phong dĩ vi minh chí.

Thế giới tam thiên nhất tức tàng,
Kỳ Viên Thửu Lĩnh hoạt mang mang.
Thiện duyên sùng khởi thi vô lượng,
Phúc quả viên thành thích lạc bang.
Quảng chiếu mê đồ bằng tuệ chúc,
Tế ly khổ hải trượng từ hàng.
Trùng tân bảo tháp thiên thu tích,
Tín thiện hàm quy khánh hội đường.

Chu môn quý tước sĩ tín nhân đẳng:

Tư thí chủ Khâm sai thuộc nội chưởng chính quản cơ Đồ Gia Cẩn Thận hầu Hoàng Văn Cẩn, pháp danh Tính Giác, đồng duyên Lê Thị Cách pháp danh Tính Thông, Đặng Thị Phú pháp danh Tính Chân, thiện nguyện lương tâm, tư tài tín cúng, tích khánh lưu phương. Thị vi minh ký.

Thiên vận Ất Hợi niên trọng hạ nguyệt cốc nhật lập thạch.

2. Bài bia tháp mộ sư Giác Nhiên**Nguyên văn:****越南佛教統一教會僧統碑銘**

夫道振西乾法流東土宗傳北國旨樹南邦我國自康僧會梵聲之始唱繼毘尼多微笑之宗成至今千八百餘年代代相承心心授受不勝紀記當今之世和尚其人歟和尚廣治省肇豐府愛子鄉人姓武氏父名文稱母諱陳氏世家業佛于陽曆一八七八戊寅正月七日生稟性慈和慧根深固十八歲童真入道依慈孝寺心淨和尚為本師經二載剃落受沙彌戒法名澄水字至深嗣臨濟四十二了觀法派第八世自後隨侍本師結草庵修持即今西天寺是也年二十八禮廣南福林寺永嘉和尚求受大戒繼與法兄覺先和尚開建竹林草庵以習禪觀即今竹林寺是也繼之得法大師號覺然偈曰

覺性自天然
色空不現前
物外閒人事
勤修本裡禪

陽曆一九一十心淨大老和尚圓寂孝事畢投天興寺慧法和尚參學歷數載又登足參方道行昭著常以禪律馳名啓定己未敕爲聖緣寺住持尋升伊寺僧剛陽曆一九二九山門僧伽恭請爲禪宗寺住持歷二次重興寺所光輝然時丁未運道法陵微人心離散乃與福慧覺先淨行心明諸上人于陽曆一九三二創立安南佛學會兼作證大道師贊助心明黎亭探博士出版圓音雜誌努力昌明佛教恢復前猷大振一期之音嚮後二載並心明居士設立西天佛教大學堂恭請平定十塔寺福慧和尚爲新教師陶鑄後昆作將來眼而和尚爲其監督也翌年卓錫沱城建立此省市佛學會陽曆一九五六任芽莊中分佛學院院長並該院大戒壇壇頭和尚屆此時和尚已經六次爲壇頭和尚二次爲羯摩阿闍黎其戒徒七眾千萬有餘而知名者不少其人陽曆一九五八充中分佛學會會長歷四載佛事盛行而魔外驚畏于陽曆一九六三癸卯佛誕紀日值吳朝擅權荷政徹下佛旗僧尼受害佛子一齊掘起和尚與諸長老不辭耄倦拄杖率眾鬥爭卒之佛教安行自是越南佛教統一教會成立和尚充爲僧統院中央教品長老會同之成員特表和尚內蘊寬明之心外施簡惠之德陽曆一九七十又作永嘉大戒壇壇頭和尚暨至第一僧統釋淨潔和尚圓寂於陽曆一九七三癸丑春教會七眾一齊推尊繼爲第二僧統時而戰事尤酷烈故登位之初接續致力運動和平公布民族和合和解之通牒江山解放之後導向佛教徒進修自利利他之法行與全民大團結于富國強民寔施百丈清規之意旨不覺陽曆一九七九己未正月六日寅牌無病集眾遺言安然示寂世壽一百零二戒臘七十四教會七眾深感其功高仰慕其德大共勸募作一芳墳以藏百年生死之軀而作萬代瞻依有所工竣命予爲作碑記自願梁疏難堪重任然而四十餘年師長善友之情深議固難辭乃強搜其史事眾所共知者爲之寔錄如上噫和尚之生平志行堅貞功德豐偉多識寡言嚴慈待物禪機密契道力巍巍誠爲法海洪舟叢林大樹豈敢驚言哉爰錄曩時碧峰大師讚辭謹加一頌代爲銘曰

休丕哉

慈扇春風悲霑夏雨
秋月孤圓冬松獨秀
大週沙界非去非來
細入微塵無聲無臭
童真向佛福智兼修
一悟入神師資授受
披依持鉢利普人天
付偈談經道通緇素
僧剛爾日海眾咸依
和尚當時戒珠廣布
越南佛教僧統繼承
大道昭垂含靈仰慕
閻浮化滿直向無餘
四眾虔求法留茲土

南無臨濟四十二崇興禪宗寺祖庭住持充越南佛教統一教會第二世僧統上澄下水號覺然大老和尚覺靈作大證明

佛曆二五而二陽曆一九七九己未春

化道院院長後學釋智首謹撰

教會七眾弟子等奉立

Phiên âm:

Việt Nam Phật giáo Thống nhất Giáo hội Tăng thống bi minh

Phù! Đạo chấn Tây cần, pháp lưu Đông thổ; tông truyền Bắc quốc, chỉ thụ Nam bang. Ngã quốc tự Khương Tăng Hội phạm thanh chi thủy xướng, kể Tỳ Ni Đa vi tiểu chi tông thành, chí kim thiên bát bách dư niên. Đại đại tương thừa, tâm tâm thụ thụ, bất thăng kỷ ký. Đương kim chi thế, hòa thượng kỳ nhân dư. Hòa thượng Quảng Trị tỉnh, Triệu Phong phủ, Ái Tử hương nhân, tính Võ thị, phụ danh Văn Xứng, mẫu húy Trần thị, thế gia nghiệp Phật. Vu Dương lịch nhất bát thất bát, Mậu Dần chính nguyệt thất nhật sinh. Bẩm tính từ hòa, tuệ căn thâm cố. Thập bát tuế đồng chân nhập đạo, y Từ Hiếu tự Tâm Tịnh hòa thượng vi bổn sư. Kinh nhị tải, thế lạc, thụ Sa Di giới, pháp danh Trùng Thủy, tự Chí Thâm, tự Lâm Tế tứ thập nhị, Liễu Quán pháp phái đệ bát thế. Tự hậu tùy thị bổn sư kết thảo am tu trì, tức kim Tây Thiên tự thị dã. Niên nhị thập bát, lễ Quảng Nam Phúc Lâm tự Vĩnh Gia hòa thượng cầu thụ đại giới. Kế dữ pháp huynh Giác Tiên hòa thượng khai kiến Trúc Lâm thảo am dĩ tập thiền quán, tức kim Trúc Lâm tự thị dã. Kế chi đắc pháp đại sư, hiệu Giác Nhiên, kệ viết:

Giác tính tự thiên nhiên,

Sắc không bất hiện tiền.

Vật ngoại nhân nhân sự,

Cần tu bản lý thiên.

Dương lịch nhất cửu nhất thập, Tâm Tịnh đại lão hòa thượng viên tịch. Hiếu sự tất, đầu Thiên Hưng tự Tuệ Pháp hòa thượng tham học. Lịch sở tải, hựu đăng túc tham phương, đạo hạnh chiêu trú, thường dĩ thiền luật trì danh. Khải Định Quý Mùi, sắc vi Thánh Duyên quốc tự trú trì, tầm thăng y tự tăng cang. Dương lịch nhất cửu nhị cửu, Sơn môn Tăng già cung thỉnh vi Thiền Tông tự trú trì, lịch nhị thứ trùng hưng tự sở quang huy. Nhiên thì đình mật vận, đạo pháp lẫm vi, nhân tâm ly tán, nãi dữ Phước Tuệ, Giác Tiên, Tịnh Hạnh, Tâm Minh chư thượng nhân, vu Dương lịch nhất cửu tam nhị, sáng lập An Nam Phật học hội, kiêm tác chứng đại đạo sư, tán trợ Tâm Minh Lê Đình Thám bác sĩ xuất bản Viên âm tạp chí, nỗ lực xương minh Phật giáo, khôi phục tiền hiền, đại chấn nhất kỳ chi âm hưởng. Hậu nhị tải, tịnh Tâm Minh cư sĩ thiết lập Tây Thiên Phật giáo đại học đường, cung thỉnh Bình Định Thập Tháp tự Phước Tuệ hòa thượng vi tân giáo sư, đào chú hậu côn, tác tượng lai nhãn, nhi hòa thượng vi kỳ giám đốc dã. Dực niên, trác tích Đà thành, thiết lập thử tỉnh thị Phật học hội. Dương lịch nhất cửu ngũ lục, nhậm Nha Trang Trung Phần Phật học viện viện trưởng, tịnh cai viện đại giới đàn Đàn đầu hòa thượng. Giới thử thì, hòa thượng dĩ kinh lục thứ vi Đàn đầu hòa thượng, nhị thứ vi Yết ma a đồ lê, kỳ giới đồ thất chúng thiên vạn hữu dư nhi tri danh giả bất thiếu kỳ nhân. Dương lịch nhất cửu ngũ bát, sung Trung Phần Phật học hội viện trưởng. Lịch tứ tải, Phật sự thịnh hành nhi ma ngoại kinh úy.

Vu Dương lịch nhất cửu lục tam, Quý Mão Phật Đản kỷ nhật, trị Ngô triều thiện quyền hà chính, triệt hạ Phật kỳ, tăng ni thụ hại, Phật tử nhất tề quật khởi, hòa thượng dữ chư trưởng lão bất từ kỳ quyền, trụ trường suốt chúng đấu tranh, tốt chi Phật giáo an hành. Tự thị Việt Nam Phật giáo Thống nhất Giáo hội thành lập, hòa thượng sung vi Tăng Thống viện, Trung ương Giáo phẩm Trưởng lão Hội đồng chi thành viên đặc biểu. Hòa thượng nội uẩn khoan minh chi tâm, ngoại thi giản huệ chi đức. Dương lịch nhất cửu thất thập, hựu tác Vĩnh Gia đại giới đàn Đàn đầu

hòa thượng. Kỳ chí Đệ nhất Tăng thống Thích Tịnh Khiết hòa thượng viên tịch ư Dương lịch nhất cửu thất tam, Quý Sửu xuân, Giáo hội thất chúng nhất tề suy tôn hòa thượng kế vị Đệ nhị Tăng thống. Thì nhi chiến sự vuơu khốc liệt, cổ đặng vị chi sơ, tiếp tục trí lực vận động hòa bình, công bố dân tộc hòa giải hòa hợp chi thông điệp. Giang sơn giải phóng chi hậu, đạo hướng Phật giáo đồ tiến tu tự lợi lợi tha chi pháp, hành dữ toàn dân đại đoàn kết vu phú quốc cường dân, thực thi Bách Trượng thanh quy chi ý chí.

Bất giác Dương lịch nhất cửu thất cửu, Kỷ Mùi chính nguyệt lục nhật, Dàn bài, vô bệnh tập chúng di ngôn, an nhiên thị tịch, thể thọ nhất bách linh nhị, giới lập thất thập tứ. Giáo hội thất chúng thâm cảm kỳ công cao, ngưỡng mộ kỳ đức đại, cộng khuyến mộ, tác nhất phương phần dĩ tàng bách niên sinh tử chi khu, nhi tác vạn đại chiêm y hữu sở. Công thuần, mệnh dư vi tác bi ký.

Tự nguyện lương sơ, bất kham trọng nhậm. Nhiên nhi tứ thập dư niên, sư trưởng thiện hữu chi tình thâm, nghị cố nan từ, nãi cưỡng sưu kỳ sử sự chúng sở cộng trí giả vi chi thực lục như thượng. Y! Hòa thượng chi sinh bình, chí hạnh kiên trinh, công đức phong vĩ, đa thức quả ngôn, nghiêm từ đãi vật, thiền cơ mật khế, đạo lực nguy nguy, thành vi pháp hải hồng chu, từng lâm đại thụ, khởi cảm ngạo ngôn tai! Viên lục năng thì Bích Phong đại sư tán từ căn gia nhất tụng đại vi minh viết:

Hưu phi tai!
 Từ phiền xuân phong, bi triêm hạ vũ.
 Thu nguyệt cô viên, đông tùng độc tú.
 Đại chu sa giới, phi khứ phi lai.
 Tế nhập vi trần, vô thanh vô xú.
 Đồng chân hướng Phật, phúc trí kiêm tu.
 Nhất ngộ nhập thần, sư tư thụ thụ.
 Phi y trì bát, lợi phổ nhân thiên.
 Phó kệ đàm kinh, đạo thông tri tổ.
 Tăng cang nhĩ nhật, hải chúng hàm y.
 Hòa thượng đương thì, giới châu quảng bố.
 Việt Nam Phật giáo, Tăng thống kế thừa.
 Đại đạo chiêu thủy, hàm linh ngưỡng mộ.
 Diên phù hóa mấn, trực hướng vô dư.
 Tứ chúng kiên cầu, pháp lưu tư thổ.

Nam vô Lâm Tế tứ thập nhị, sùng hưng Thiền Tông tự tổ đình trú trì, sung Việt Nam Phật giáo Thống nhất Giáo hội đệ nhị thể Tăng thống (thượng) Trừng (hạ) Thủy, hiệu Giác Nhiên đại lão hòa thượng giác linh, tác đại chứng minh.

Phật lịch nhị ngũ nhị, Dương lịch nhất cửu thất cửu, Kỷ Mùi xuân.

Hóa Đạo viện Viện trưởng, hậu học Thích Trí Thủ căn soạn.

Giáo hội thất chúng đệ tử đẳng phụng lập.